

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX NGHỆ TĨNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tháng 02 năm 2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	10 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Hoàng Công Thành	Chủ tịch (từ ngày 01/3/2018)
Ông Phạm Đức Thắng	Chủ tịch (trước ngày 01/3/2018)
Ông Hoàng Công Thành	Thành viên (trước ngày 01/3/2018)
Ông Nguyễn Thanh Hải	Thành viên (trước ngày 01/3/2018)
Ông Mạnh Xuân Hùng	Thành viên
Ông Đào Ngọc Tiên	Thành viên
Ông Hoàng Văn Tuyền	Thành viên (từ ngày 11/4/2018)
Ông Võ Anh Tuấn	Thành viên (từ ngày 11/4/2018)

Ban Giám đốc

Ông Hoàng Công Thành	Giám đốc
Ông Trương Hồng Toàn	Phó Giám đốc
Ông Mạnh Xuân Hùng	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Hoàng Công Thành

Giám đốc

Nghệ An, ngày 25 tháng 02 năm 2019

Số: 03/2019/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25/02/2019, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.



Vũ Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1436-2018-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2019

A handwritten signature in blue ink, appearing to be 'Thu'.

Nguyễn Thị Hoài Thu

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

2461-2018-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		65.601.557.952	53.275.829.742
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.021.110.311	1.356.813.014
1. Tiền	111	5	5.021.110.311	1.356.813.014
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41.238.684.923	36.807.790.567
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	39.418.288.584	35.763.399.334
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		214.262.495	126.701.899
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.892.095.832	2.252.153.312
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(1.285.961.988)	(1.334.463.978)
III. Hàng tồn kho	140		11.105.733.605	11.396.937.696
1. Hàng tồn kho	141	9	11.105.733.605	11.396.937.696
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.236.029.113	3.714.288.465
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	6.458.941.694	3.473.118.173
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.713.101.046	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15.1	63.986.373	241.170.292
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		181.523.702.576	135.303.337.694
I. Tài sản cố định	220		162.592.888.752	121.734.758.028
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	160.616.429.308	121.218.436.900
- Nguyên giá	222		279.438.456.040	217.385.841.597
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(118.822.026.732)	(96.167.404.697)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	1.976.459.444	516.321.128
- Nguyên giá	228		3.068.235.000	1.690.235.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.091.775.556)	(1.173.913.872)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.636.866.347	2.193.154.769
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	7.636.866.347	2.193.154.769
III. Tài sản dài hạn khác	260		11.293.947.477	11.375.424.897
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	11.293.947.477	11.375.424.897
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		247.125.260.528	188.579.167.436

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		191.702.406.284	139.241.729.370
I. Nợ ngắn hạn	310		164.884.119.034	109.175.970.370
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	22.454.618.486	10.903.800.204
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.752.829.772	1.050.263.879
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15.2	653.035.554	315.407.898
4. Phải trả người lao động	314		7.001.814.128	7.853.283.346
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	188.218.549	210.199.923
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.691.349.497	2.029.244.165
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18.1	129.517.728.000	85.325.830.068
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.624.525.048	1.487.940.887
II. Nợ dài hạn	330		26.818.287.250	30.065.759.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18.2	26.818.287.250	30.065.759.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		55.422.854.244	49.337.438.066
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	55.422.854.244	49.337.438.066
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20a	38.984.570.000	34.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		38.984.570.000	34.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	326.109.150	326.109.150
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	9.705.144.755	8.955.705.047
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20b	6.407.030.339	5.555.623.869
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		430.000	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.406.600.339	5.555.623.869
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		247.125.260.528	188.579.167.436

Người lập biểu



Trần Thị Hồi

Kế toán trưởng



Đào Ngọc Tiến

Nghệ An, ngày 25 tháng 02 năm 2019

Giám đốc



Hoàng Công Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Năm 2018

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND

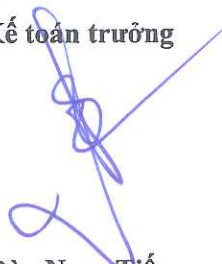
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	1.252.559.606.666	1.019.702.964.331
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	1.252.559.606.666	1.019.702.964.331
4. Giá vốn hàng bán	11	23	1.154.841.397.678	925.167.417.533
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		97.718.208.988	94.535.546.798
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	291.890.990	149.950.958
7. Chi phí tài chính	22	25	11.482.449.832	10.071.731.207
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		11.420.128.646	9.974.490.691
8. Chi phí bán hàng	25	26.1	52.837.587.809	52.214.089.972
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.2	25.468.278.929	25.216.690.869
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		8.221.783.408	7.182.985.708
11. Thu nhập khác	31	27	348.886.952	112.868.776
12. Chi phí khác	32	28	246.996.046	183.400.809
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		101.890.906	(70.532.033)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.323.674.314	7.112.453.675
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	1.917.073.975	1.556.829.806
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6.406.600.339	5.555.623.869
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.789	1.602

Người lập biểu



Trần Thị Hồi

Kế toán trưởng



Đào Ngọc Tiến

Nghệ An, ngày 25 tháng 02 năm 2019

Giám đốc



Hoàng Công Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2018

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.323.674.314	7.112.453.675
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11, 13	26.112.973.576	21.585.438.452
- Các khoản dự phòng	03	8	(48.501.990)	320.671.085
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		30.854.464	53.937.175
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	24, 27	(197.052.320)	(3.119.732)
- Chi phí lãi vay	06	25	11.420.128.646	9.974.490.691
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		45.642.076.690	39.043.871.346
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.949.163.957)	(12.091.538.890)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		291.204.091	5.791.523.977
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		11.219.295.476	11.095.511.884
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.924.473.374)	(4.315.008.446)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(11.442.110.020)	(9.764.290.768)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	15	(1.734.721.506)	(1.981.770.286)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(184.600.000)	(204.850.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		35.917.507.400	27.573.448.817
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(73.780.057.345)	(29.487.137.403)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	27	568.181.818	1.112.085.703
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24	14.239.242	149.950.958
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(73.197.636.285)	(28.225.100.742)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	11.500.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		818.416.825.000	577.070.338.251
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(777.472.398.818)	(586.873.333.731)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(2.300.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		40.944.426.182	(602.995.480)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		3.664.297.297	(1.254.647.405)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	1.356.813.014	2.612.068.802
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(608.383)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	5.021.110.311	1.356.813.014

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2018.

Người lập biểu



Trần Thị Hồi

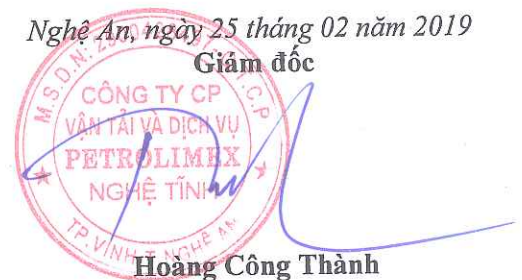
Kế toán trưởng



Đào Ngọc Tiên

Nghệ An, ngày 25 tháng 02 năm 2019

Giám đốc



Hoàng Công Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh, trụ sở đặt tại xóm 13, xã Nghi Kim, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An được thành lập theo Quyết định số 1364/QĐ-BTM ngày 03/10/2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải và Cơ khí - một bộ phận thuộc Công ty Xăng dầu Nghệ Tĩnh. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2900428497 ngày 06/12/2000. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ hai mươi hai ngày 09/01/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp.

Vốn điều lệ là 38.984.570.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Vận tải xăng dầu, vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa;
- Mua, bán xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Mua, bán vật tư thiết bị chuyên dùng ngành xăng dầu, mua bán thiết bị trường học;
- Mua, bán sách, văn phòng phẩm;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre và nứa) và động vật sống;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kinh doanh du lịch, lữ hành nội địa và quốc tế;
- Dịch vụ đào tạo nghề, dịch vụ đào tạo lái xe mô tô, ô tô các hạng; sát hạch lái xe mô tô, ô tô các hạng;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Giao nhận hàng hóa;
- Cho thuê xe ô tô tập lái;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sửa chữa cơ khí;
- Dịch vụ kỹ thuật, đại tu, sửa chữa, cải tạo phương tiện xe máy;
- Dịch vụ điện thoại;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

- Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường, đề án bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;
- Lấy mẫu, quan trắc và giám sát môi trường (doanh nghiệp chỉ được hoạt động quan trắc môi trường sau khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép);
- Dịch vụ phân tích, kiểm nghiệm lý hóa, vi sinh;
- Tư vấn lập đề án khai thác nước ngầm, nước mặt và xả thải vào nguồn nước, các dự án nông nghiệp và phát triển nông thôn;
- Dịch vụ xử lý nước và môi trường, nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ ngành nước và môi trường;
- Khảo sát, điều tra xã hội học, lập kế hoạch đền bù tái định cư;
- Điều hành tour du lịch (doanh nghiệp chỉ được hoạt động quan trắc môi trường sau khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép);
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (trừ hoạt động đưa người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài hoặc hoạt động cho thuê lại lao động);
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Trồng rừng và chăm sóc trồng rừng;
- Bán lẻ dầu hỏa, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Công ty)		
1 Chi nhánh Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Thanh Hóa	Số 184 Đường Đình Hương, Phường Đông Cương, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa	Vận tải và kinh doanh xăng dầu
2 Chi nhánh Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tĩnh	Tổ dân phố 1, Phường Đại Nài, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	Vận tải và kinh doanh xăng dầu
B Các đơn vị trực thuộc hạch toán riêng (xác định KQKD riêng với Công ty)		
1 Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe PTS	Xóm 13, Xã Nghi Kim, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	Đào tạo và sát hạch lái xe

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp: các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp có thể so sánh được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2017/TT-BTC ngày 21/3/2017 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe PTS sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ như sau: tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ và thu hồi nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính: tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính (Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh). Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các khoản ngoại tệ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh tại thời điểm 31/12/2018 là 23.155 VND/USD (tại thời điểm 31/12/2017 là 22.665 VND/USD).

4.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu người lao động (tiền ăn trưa, đoàn phí, tiền đền bù hàng thiếu...); các khoản tạm ứng; ký cược, ký quỹ; các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (di động).

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm 2018 (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	03 - 09
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

4.7 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất lâu dài là tiền chi ra để mua 166 m2 đất tại Khối 2, Thị trấn Phố Châu, Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh cộng lệ phí trước bạ.
- Phần mềm quản lý và phần mềm chấm điểm sát hạch lái xe là các chương trình phần mềm không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng, là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Ngoại trừ quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao, tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm 2018 (số năm)
Phần mềm quản lý	đã khấu hao hết
Phần mềm chấm điểm	08

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất và quản lý. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí sã, lốp, bình điện xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí bảo hiểm tài sản, chi phí thuê mặt bằng, cửa hàng, chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí đồng phục, bảo hộ lao động và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

- Chi phí sã, lốp, bình điện xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo quãng đường xe chạy.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 02 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.
- Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.
- Chi phí thuê mặt bằng, cửa hàng, chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng là số tiền thuê đã trả trước và chi phí đã bỏ ra để san lấp, giải phóng mặt bằng phục vụ xây dựng cửa hàng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 03 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.
- Chi phí đồng phục, bảo hộ lao động được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.
- Chi phí trả trước khác bao gồm phí bảo trì đường bộ, chi phí đào tạo chứng chỉ... được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 03 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn; lệ phí thi; tiền khuyến mại phải trả cho khách hàng; tiền bảo hiểm thu hộ phải trả Công ty Bảo hiểm PJICO Nghệ An và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

4.11 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu và phát hành bổ sung.

Trong năm, Công ty đã phát hành cổ phiếu để chia cổ tức cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 13% (cổ đông hiện hữu sở hữu 100 cổ phần được nhận 13 cổ phần phát hành thêm) và phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 108/PTSNT-NQ-ĐHCD ngày 11/4/2018.

4.15 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Doanh thu đào tạo

Doanh thu hoạt động đào tạo được xác định dựa trên số lượng học viên và học phí của mỗi học viên. Doanh thu hoạt động đào tạo được ghi nhận tại thời điểm học viên đăng ký lớp học và ứng trước một phần tiền học phí.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá, lãi bán hàng trả chậm, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi từ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.
- Lãi bán hàng trả chậm được ghi nhận theo số tiền chậm trả và lãi suất trả chậm được quy định trong hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán và cung cấp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và lỗ chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ.
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao, cước vận chuyển hàng và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

4.19 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Theo quy định tại Thông tư số 96/2016/TT-BTC ngày 22/6/2016 của Bộ Tài chính, hoạt động đào tạo lái xe của Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe PTS thuộc lĩnh vực xã hội hóa, theo đó, hoạt động này được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 10% trong suốt thời gian hoạt động.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.21 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex (PTC) góp 51% vốn điều lệ và có khả năng kiểm soát đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, PTC được coi là bên liên quan (công ty mẹ) của Công ty. Các công ty con khác của PTC cũng được coi là bên liên quan của Công ty.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ của PTC, theo đó, Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam được coi là bên liên quan của Công ty. Các công ty con và công ty liên kết của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam cũng được coi là bên liên quan của Công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 16, 20, 22, 35.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

5. TIỀN

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	1.844.756.655	323.493.491
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.262.707.656	742.133.984
Tiền đang chuyển (*)	913.646.000	291.185.539
Cộng	5.021.110.311	1.356.813.014

(*) Phản ánh lượng tiền tồn quỹ tại các cửa hàng xăng dầu trực thuộc, số tiền này sẽ được chuyển về tài khoản ngân hàng của Công ty vào ngày làm việc tiếp theo.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	39.418.288.584	35.763.399.334
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	16.905.098.030	13.452.653.908
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào</i>	<i>16.905.098.030</i>	<i>13.452.653.908</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	22.513.190.554	22.310.745.426
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	19.595.596.266	14.538.487.350
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào</i>	<i>16.905.098.030</i>	<i>13.452.653.908</i>
<i>Công ty Xăng dầu Thanh Hóa</i>	<i>301.901.743</i>	<i>145.117.480</i>
<i>Công ty Xăng dầu Quảng Bình</i>	<i>112.542.736</i>	<i>91.842.856</i>
<i>Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex</i>	<i>-</i>	<i>26.043.922</i>
<i>Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex</i>	<i>2.276.053.757</i>	<i>822.829.184</i>

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	2.892.095.832	-	2.252.153.312	-
Phải thu người lao động	197.210.545	-	378.480.519	-
Tạm ứng	864.574.110	-	694.236.649	-
Phải thu khác	3.000.000	-	3.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	1.827.311.177	-	1.176.436.144	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(1.334.463.978)	(1.013.792.893)
Trích lập dự phòng	(187.699.000)	(320.671.085)
Hoàn nhập dự phòng	236.200.990	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối năm	(1.285.961.988)	(1.334.463.978)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(1.219.993.357)	(1.268.495.347)
- Phải thu khác	(65.968.631)	(65.968.631)

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	166.120.469	-	65.238.570	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	63.640.500	-
Hàng hóa	10.939.613.136	-	11.268.058.626	-
Cộng	11.105.733.605	-	11.396.937.696	-

10. NỢ XẤU

	31/12/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	1.665.803.957	379.841.969	1.929.634.077	595.170.099
Công ty TNHH Dịch vụ và Du lịch Tân Phương Thảo	582.957.762	291.478.881	582.957.762	291.478.881
<i>Thời gian quá hạn: trên 01 năm đến 02 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>582.957.762</i>	<i>291.478.881</i>	<i>582.957.762</i>	<i>291.478.881</i>
Công ty CP Xây lắp thương mại tổng hợp Hồng Hoan	247.375.000	-	247.375.000	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>247.375.000</i>	<i>-</i>	<i>247.375.000</i>	<i>-</i>
Các đối tượng khác	835.471.195	88.363.088	1.099.301.315	303.691.218

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đơn vị tính: VND			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Phần mềm chăm sóc	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại 01/01/2018	871.015.000	819.220.000	-	1.690.235.000
Tăng trong năm	-	-	1.378.000.000	1.378.000.000
Kết chuyển từ XDCB dở dang	-	-	270.000.000	270.000.000
Chuyển từ TSCĐ hữu hình	-	-	1.108.000.000	1.108.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	-
Tại 31/12/2018	<u>871.015.000</u>	<u>819.220.000</u>	<u>1.378.000.000</u>	<u>3.068.235.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại 01/01/2018	413.590.789	760.323.083	-	1.173.913.872
Tăng trong năm	-	58.896.917	272.555.556	331.452.473
Khấu hao trong năm	-	58.896.917	28.125.000	87.021.917
Chuyển từ TSCĐ hữu hình	-	-	244.430.556	244.430.556
Giảm trong năm	413.590.789	-	-	413.590.789
Giảm khác (*)	413.590.789	-	-	413.590.789
Tại 31/12/2018	<u>-</u>	<u>819.220.000</u>	<u>272.555.556</u>	<u>1.091.775.556</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2018	457.424.211	58.896.917	-	516.321.128
Tại 31/12/2018	<u>871.015.000</u>	<u>-</u>	<u>1.105.444.444</u>	<u>1.976.459.444</u>

(*) Là điều chỉnh giảm chi phí khấu hao đã trích đối với quyền sử dụng đất lâu dài của 166 m² đất tại Khối 2, Thị trấn Phố Châu, Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 819.220.000 VND (tại ngày 31/12/2017 là 218.760.000 VND).

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
12.1 Ngắn hạn	6.458.941.694	3.473.118.173
Chi phí sấm, lớp, bình điện	1.980.907.525	483.492.941
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	800.706.832	1.954.931.617
Chi phí bảo hiểm tài sản	435.605.621	-
Chi phí thuê mặt bằng	200.000.000	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	753.010.591	251.121.422
Chi phí đồng phục, bảo hộ lao động	1.455.764.189	101.520.000
Chi phí trả trước khác	832.946.936	682.052.193
12.2 Dài hạn	11.293.947.477	11.375.424.897
Chi phí thuê cửa hàng	3.543.013.959	3.864.505.087
Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng	4.440.857.523	5.901.296.351
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	603.807.124	648.938.227
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.998.074.519	216.768.946
Chi phí đồng phục, bảo hộ lao động	-	385.091.083
Chi phí trả trước khác	708.194.352	358.825.203

MẪU SỐ B09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2018	86.026.294.656	11.047.782.054	115.639.272.349	4.672.492.538	217.385.841.597
Tăng trong năm	25.023.513.404	3.433.182.871	38.629.776.765	-	67.086.473.040
Mua sắm	20.699.970.666	3.265.432.871	38.629.776.765	-	62.595.180.302
Đầu tư XDCB hoàn thành	4.323.542.738	167.750.000	-	-	4.491.292.738
Giảm trong năm	202.977.199	1.311.469.782	3.519.411.616	-	5.033.858.597
Thanh lý, nhượng bán	202.977.199	203.469.782	3.519.411.616	-	3.925.858.597
Chuyển sang TSCĐ vô hình	-	1.108.000.000	-	-	1.108.000.000
Tại 31/12/2018	110.846.830.861	13.169.495.143	150.749.637.498	4.672.492.538	279.438.456.040
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2018	27.131.831.573	6.353.755.730	59.835.092.207	2.846.725.187	96.167.404.697
Tăng trong năm	5.734.321.371	1.103.153.387	19.025.080.236	576.987.454	26.439.542.448
Khấu hao trong năm	5.734.321.371	1.103.153.387	19.025.080.236	576.987.454	26.439.542.448
Giảm trong năm	183.910.784	447.900.338	3.153.109.291	-	3.784.920.413
Thanh lý, nhượng bán	183.910.784	203.469.782	3.153.109.291	-	3.540.489.857
Chuyển sang TSCĐ vô hình	-	244.430.556	-	-	244.430.556
Tại 31/12/2018	32.682.242.160	7.009.008.779	75.707.063.152	3.423.712.641	118.822.026.732
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2018	58.894.463.083	4.694.026.324	55.804.180.142	1.825.767.351	121.218.436.900
Tại 31/12/2018	78.164.588.701	6.160.486.364	75.042.574.346	1.248.779.897	160.616.429.308

Công ty đã thế chấp các tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2018 là 51.052.547.627 VND (tại ngày 31/12/2017 là 56.775.915.928 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 18.892.916.161 VND (tại ngày 31/12/2017 là 15.366.947.921 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tại ngày 01 tháng 01	2.193.154.769	1.212.347.500
Tăng trong năm	10.547.167.625	11.537.598.493
Mua sắm tài sản cố định	-	11.537.598.493
Xây dựng cơ bản	10.205.004.316	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	342.163.309	-
Giảm trong năm	5.103.456.047	10.556.791.224
Kết chuyển sang tài sản cố định	4.761.292.738	4.915.969.228
Kết chuyển sang chi phí trả trước	342.163.309	5.640.821.996
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	7.636.866.347	2.193.154.769
(*) Chi tiết:		
	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Sân tập phụ Hưng Đông	2.667.318.950	1.558.545.450
Xây dựng cửa hàng xăng dầu Đại Nài	-	232.842.728
Xây dựng cửa hàng xăng dầu Thạch Linh	-	269.788.182
Xây dựng cửa hàng xăng dầu Hiến Sơn	716.352.300	76.143.000
Xây dựng cửa hàng xăng dầu Hưng Đông	2.309.062.417	25.984.500
Xây dựng cửa hàng xăng dầu Kỳ Châu	-	29.850.909
Xây dựng cửa hàng xăng dầu Nghi Hoa	80.627.273	-
Xây dựng cửa hàng xăng dầu Thạch Quý	985.533.771	-
Xây dựng cửa hàng xăng dầu Thạch Sơn	877.971.636	-
Cộng	7.636.866.347	2.193.154.769

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	(241.170.292)	2.193.031.639	1.787.896.547	163.964.800
Thuế thu nhập doanh nghiệp	80.547.420	1.917.073.975	1.734.721.506	262.899.889
Thuế thu nhập cá nhân	22.730.655	114.506.775	201.223.803	(63.986.373)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	212.129.823	623.849.167	609.808.125	226.170.865
Các loại thuế khác	-	202.533.011	202.533.011	-
Cộng	74.237.606	5.050.994.567	4.536.182.992	589.049.181
<i>Trong đó:</i>				
15.1 Phải thu	241.170.292			63.986.373
15.2 Phải nộp	315.407.898			653.035.554

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	22.454.618.486	10.903.800.204
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	19.832.918.613	5.864.025.192
<i>Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex</i>	<i>9.686.700.790</i>	<i>2.247.327.704</i>
<i>Công ty TNHH May - Thương mại Bắc Nam</i>	<i>1.468.120.027</i>	<i>1.688.376.332</i>
<i>Công ty TNHH Đầu tư phát triển xây dựng và thương mại Hưng Phát</i>	<i>6.062.241.059</i>	<i>1.636.596.540</i>
<i>Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP</i>	<i>2.615.856.737</i>	<i>291.724.616</i>
Các đối tượng khác	2.621.699.873	5.039.775.012
Phải trả người bán là các bên liên quan	13.014.578.719	3.126.421.651
<i>Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex</i>	<i>9.686.700.790</i>	<i>2.247.327.704</i>
<i>Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng - CN Hà Tĩnh</i>	<i>456.629.892</i>	<i>422.779.276</i>
<i>Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP</i>	<i>2.615.856.737</i>	<i>291.724.616</i>
<i>Công ty Cổ phần Thiết bị xăng dầu Petrolimex</i>	<i>-</i>	<i>30.000</i>
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực III - TNHH MTV</i>	<i>255.391.300</i>	<i>164.560.055</i>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	188.218.549	210.199.923
Lãi vay phải trả	188.218.549	210.199.923

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
18.1 Ngắn hạn	129.517.728.000	85.325.830.068
Các khoản vay	129.517.728.000	85.325.830.068
18.2 Dài hạn	26.818.287.250	30.065.759.000
Các khoản vay	26.818.287.250	30.065.759.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	VND
a. Các khoản vay					
Vay ngắn hạn (*)	71.544.057.340	71.544.057.340	801.778.500.000	758.542.057.340	114.780.500.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	19.000.000.000	19.000.000.000	372.400.000.000	365.700.000.000	25.700.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	-	-	57.300.000.000	25.500.000.000	31.800.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vinh	22.256.000.000	22.256.000.000	164.500.000.000	156.756.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	30.288.057.340	30.288.057.340	204.000.000.000	209.328.057.340	24.960.000.000
Cá nhân	-	-	3.578.500.000	1.258.000.000	2.320.500.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	13.781.772.728	13.781.772.728	17.276.228.000	16.320.772.728	14.737.228.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	5.198.792.728	5.198.792.728	2.821.363.000	4.529.272.728	3.490.883.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vinh	8.582.980.000	8.582.980.000	8.583.000.000	9.083.000.000	8.082.980.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	-	-	3.163.365.000	-	3.163.365.000
Cá nhân	-	-	2.708.500.000	2.708.500.000	-
Vay dài hạn	30.065.759.000	30.065.759.000	16.638.325.000	19.885.796.750	26.818.287.250
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh (1)	4.229.859.000	4.229.859.000	-	2.821.379.000	1.408.480.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vinh (2)	15.127.396.000	15.127.396.000	-	8.582.980.000	6.544.416.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (3)	10.708.504.000	10.708.504.000	821.500.000	4.000.004.000	7.530.000.000
Cá nhân (4)	-	-	-	-	-

(*) Các khoản vay ngắn hạn được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các Ngân hàng và cá nhân tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của Ngân hàng. Mục đích vay để bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Chi tiết hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 31/12/2018:

(1) Gồm 02 hợp đồng:

1.1 Hợp đồng tín dụng số 1602/HĐ DA - VIN/NHNT ngày 30/9/2015 và Phụ lục Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 01/1602/HĐDA-VIN/NHNT ngày 30/9/2015:

Số tiền vay	: 10.358.000.000 VND.
Mục đích vay	: Đầu tư mua 6 xe đầu kéo và 6 sơ mi rơ mooc gắn xitec phục vụ vận tải xăng dầu.
Lãi suất vay	: 12 tháng kể từ ngày giải ngân lãi suất là 7,5%/năm. Các năm tiếp theo áp dụng theo lãi suất của bên vay từng thời kỳ.
Thời hạn vay	: 60 tháng.
Tài sản đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay và tài sản khác chi tiết theo Phụ lục hợp đồng vay.
Thời hạn trả lãi vay	: Thanh toán lãi định kỳ 01 tháng 01 lần.
Lãi suất quá hạn	: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn.
Số dư vay tại 31/12/2018	: 4.148.000.000 VND.
Số phải trả trong năm 2019	: 2.739.520.000 VND.

1.2 Hợp đồng tín dụng số 2006/HĐ DA - VIN/NHNT ngày 23/12/2014 và Phụ lục Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 2006/HĐDA - VIN/NHNT ngày 23/12/2014:

Số tiền vay	: 3.031.363.000 VND.
Mục đích vay	: Đầu tư mua 5 xe đầu kéo và 5 sơ mi rơ mooc gắn xitec phục vụ vận tải xăng dầu.
Lãi suất vay	: Lãi suất 8,5% trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, các năm tiếp theo áp dụng theo thông báo bên cho vay từng thời kỳ.
Thời hạn vay	: 60 tháng.
Tài sản đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay và tài sản khác chi tiết theo Phụ lục hợp đồng vay.
Thời hạn trả lãi vay	: Thanh toán lãi định kỳ 30 ngày 01 lần.
Lãi suất quá hạn	: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn.
Số dư vay tại 31/12/2018	: 751.363.000 VND.
Số phải trả trong năm 2019	: 751.363.000 VND.

(2) Gồm 04 hợp đồng:

2.1 Hợp đồng tín dụng số 0094.HĐTD2 - 404.15 ngày 19/10/2015:

Số tiền vay	: 22.925.000.000 VND.
Mục đích vay	: Tái tài trợ mua 6 xe Hino chở xăng dầu, 4 xe Hyundai chở xăng dầu, 01 cửa hàng xăng dầu và 01 xe Mazda CX9.
Lãi suất vay	: Lãi suất tại thời điểm giải ngân áp dụng là 7,5%/năm trong 6 tháng đầu. Từ tháng thứ 7 trở đi lãi suất vay thả nổi được điều chỉnh 3 tháng 1 lần bằng lãi suất tiết kiệm VND trả sau kỳ 12 tháng của VIB áp dụng cho khách hàng cá nhân công bố tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh (+) biên độ cố định 3%/năm và tuân thủ quy định của VIB/Ngân hàng nhà nước/Pháp luật về lãi suất cho vay.
Thời hạn vay	: 60 tháng từ ngày 21/10/2015 đến 21/10/2020.
Tài sản đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay và tài sản khác theo hợp đồng vay.
Thời hạn trả lãi vay	: Thanh toán lãi định kỳ ngày 23 hàng tháng.
Lãi suất quá hạn	: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn.
Số dư vay tại 31/12/2018	: 9.170.012.000 VND.
Số phải trả trong năm 2019	: 4.584.996.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

2.2 Hợp đồng tín dụng số 0061.HĐTD2 - 404.14/VIB ngày 23/12/2014:

Số tiền vay	: 12.589.000.000 VND.
Mục đích vay	: Thanh toán một phần tiền mua xe đầu kéo và rơ moóc phục vụ hoạt động kinh doanh xăng dầu.
Lãi suất vay	: Lãi suất tại thời điểm giải ngân áp dụng là 8,5%/năm trong 6 tháng đầu. Từ tháng thứ 7 trở đi lãi suất vay thả nổi được điều chỉnh 3 tháng 1 lần bằng lãi suất tiết kiệm VND trả sau kỳ 12 tháng của VIB áp dụng cho khách hàng cá nhân công bố tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh (+) biên độ cố định 3%/năm và tuân thủ quy định của VIB/Ngân hàng nhà nước/Pháp luật về lãi suất cho vay.
Thời hạn vay	: 60 tháng từ ngày 23/12/2014 đến 23/12/2019.
Tài sản đảm bảo	: Các tài sản hình thành từ vốn vay.
Thời hạn trả lãi vay	: Thanh toán lãi định kỳ ngày 23 hàng tháng.
Lãi suất quá hạn	: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn.
Số dư vay tại 31/12/2018	: 2.017.784.000 VND.
Số phải trả trong năm 2019	: 2.017.784.000 VND.

2.3 Hợp đồng tín dụng số 0059.HĐTD2 - 404.15 ngày 29/6/2015:

Số tiền vay	: 3.542.000.000 VND.
Mục đích vay	: Tài trợ đầu tư 04 xe đầu kéo Hyundai và 04 sơ mi rơ moóc phục vụ vận tải xăng dầu.
Lãi suất vay	: Lãi suất tại thời điểm giải ngân áp dụng là 7,5%/năm trong 6 tháng đầu. Từ tháng thứ 7 trở đi lãi suất vay thả nổi được điều chỉnh 3 tháng 1 lần bằng lãi suất tiết kiệm VND trả sau kỳ 12 tháng của VIB áp dụng cho khách hàng cá nhân công bố tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh (+) biên độ cố định 3%/năm và tuân thủ quy định của VIB/Ngân hàng nhà nước/Pháp luật về lãi suất cho vay.
Thời hạn vay	: 60 tháng từ ngày 31/7/2015 đến 31/7/2020.
Tài sản đảm bảo	: Các tài sản hình thành từ vốn vay.
Thời hạn trả lãi vay	: Thanh toán lãi định kỳ ngày 23 hàng tháng.
Lãi suất quá hạn	: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn.
Số dư vay tại 31/12/2018	: 1.123.000.000 VND.
Số phải trả trong năm 2019	: 708.000.000 VND.

2.4 Hợp đồng tín dụng số 0109.HĐTD2 - 404.16 ngày 30/12/2016:

Số tiền vay	: 3.861.000.000 VND.
Mục đích vay	: Tài trợ bù đắp dự án đầu tư 03 sơ mi rơ moóc nhập khẩu nguyên chiếc từ Trung Quốc.
Lãi suất vay	: Lãi suất tại thời điểm giải ngân áp dụng là 7,5%/năm trong 6 tháng đầu. Từ tháng thứ 7 trở đi lãi suất vay thả nổi được điều chỉnh 3 tháng 1 lần bằng lãi suất tiết kiệm VND trả sau kỳ 12 tháng của VIB áp dụng cho khách hàng cá nhân công bố tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh (+) biên độ cố định 3%/năm và tuân thủ quy định của VIB/Ngân hàng nhà nước/Pháp luật về lãi suất cho vay.
Thời hạn vay	: 60 tháng từ ngày 30/12/2016 đến 30/12/2021.
Tài sản đảm bảo	: Các tài sản hình thành từ vốn vay.
Thời hạn trả lãi vay	: Thanh toán lãi định kỳ ngày 23 hàng tháng.
Lãi suất quá hạn	: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn.
Số dư vay tại 31/12/2018	: 2.316.600.000 VND.
Số phải trả trong năm 2019	: 772.200.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

(3) Hợp đồng tín dụng số 106.0908/2018/HĐTD-DN/PGBankHN ngày 19/7/2018:

Số tiền vay	: 15.816.825.000 VND.
Mục đích vay	: Thanh toán tiền mua 18 xe ô tô xitec cho Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex theo Hợp đồng chuyển nhượng xe ô tô số 05/PTC-PTSNT ngày 31/5/2018.
Lãi suất vay	: Bằng lãi suất của Hợp đồng tiền gửi số 20: 07/05/2018/HĐTGC-K-PGBHN trị giá 44.400.000.000 VND, kỳ hạn 1 năm của Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex tại PGBank cộng biên độ 1,2%/năm.
Thời hạn vay	: 60 tháng.
Tài sản đảm bảo	: 18 xe ô tô xitec hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng chuyển nhượng xe ô tô số 05/PTC-PTSNT ngày 31/5/2018, tổng giá trị hợp đồng là 19.331.675.000 VND. Toàn bộ nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng tín dụng này được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex tại PGBank trị giá 44.400.000.000 VND.
Thời hạn trả lãi vay	: Định kỳ vào ngày 26 hàng tháng. Số tiền gốc phải trả hàng tháng là 263.613.750 VND.
Lãi suất quá hạn	: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn.
Số dư vay tại 31/12/2018	: 14.498.756.250 VND.
Số phải trả trong năm 2019	: 3.163.365.000 VND.

(4) Các khoản vay cá nhân là tiền của người lao động cho Công ty vay theo lãi suất được quy định tại từng hợp đồng vay.

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Đơn vị tính: VND	
			Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Tại 31/12/2018				
Các khoản vay				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	4.899.363.000	3.490.883.000	1.408.480.000	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vinh	14.627.396.000	8.082.980.000	6.544.416.000	-
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	14.498.756.250	3.163.365.000	11.335.391.250	-
Cá nhân	7.530.000.000	-	7.530.000.000	-
Cộng	41.555.515.250	14.737.228.000	26.818.287.250	-
Tại 01/01/2018				
Các khoản vay				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	9.428.651.728	5.198.792.728	4.229.859.000	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vinh	23.710.376.000	8.582.980.000	15.127.396.000	-
Cá nhân	10.708.504.000	-	10.708.504.000	-
Cộng	43.847.531.728	13.781.772.728	30.065.759.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	1.691.349.497	2.029.244.165
Kinh phí công đoàn	137.317.047	141.528.171
Bảo hiểm xã hội	5.081.901	104.343.897
Lệ phí thi phải trả Sở Giao thông vận tải Tỉnh Nghệ An	792.635.206	690.180.206
Phải trả tiền khuyến mại cho khách hàng	194.687.166	451.560.275
Tiền đặt cọc mua xăng dầu của Công an Tỉnh Nghệ An	-	189.500.000
Tiền bảo hiểm thu hộ phải trả Công ty Bảo hiểm PJICO	128.615.000	112.375.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	433.013.177	339.756.616

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	23.000.000.000	326.109.150	7.526.638.182	4.763.556.218	35.616.303.550
Tăng trong năm trước	11.500.000.000	-	1.429.066.865	5.555.623.869	18.484.690.734
Tăng vốn	11.500.000.000	-	-	-	11.500.000.000
Lãi trong năm	-	-	-	5.555.623.869	5.555.623.869
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.429.066.865	-	1.429.066.865
Giảm trong năm trước	-	-	-	4.763.556.218	4.763.556.218
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	4.763.556.218	4.763.556.218
Số đầu năm nay	34.500.000.000	326.109.150	8.955.705.047	5.555.623.869	49.337.438.066
Tăng trong năm nay	4.484.570.000	-	749.439.708	6.406.600.339	11.640.610.047
Tăng vốn	4.484.570.000	-	-	-	4.484.570.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	6.406.600.339	6.406.600.339
Phân phối lợi nhuận	-	-	749.439.708	-	749.439.708
Giảm trong năm nay	-	-	-	5.555.193.869	5.555.193.869
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	5.555.193.869	5.555.193.869
Số cuối năm nay	38.984.570.000	326.109.150	9.705.144.755	6.407.030.339	55.422.854.244

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	19.882.350.000	19.882.350.000	17.595.000.000	17.595.000.000
Ông Hoàng Công Thành	1.034.170.000	1.034.170.000	2.172.380.000	2.172.380.000
Ông Trương Hồng Toàn	388.040.000	388.040.000	343.400.000	343.400.000
Ông Mạnh Xuân Hùng	353.290.000	353.290.000	153.000.000	153.000.000
Các cổ đông khác	17.326.720.000	17.326.720.000	14.236.220.000	14.236.220.000
Cộng	38.984.570.000	38.984.570.000	34.500.000.000	34.500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Số đầu năm	34.500.000.000	23.000.000.000
Tăng trong năm	4.484.570.000	11.500.000.000
Tăng bằng tiền	-	11.500.000.000
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	4.484.570.000	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	38.984.570.000	34.500.000.000

Trong năm, Công ty đã phát hành cổ phiếu để chia cổ tức cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 13% (cổ đông hiện hữu sở hữu 100 cổ phần được nhận 13 cổ phần phát hành thêm) theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 108/PTSNT-NQ-ĐHCD ngày 11/4/2018. Số lượng cổ phiếu mỗi cổ đông được nhận khi phát hành cổ phiếu trả cổ tức sẽ được làm tròn đến hàng đơn vị theo nguyên tắc làm tròn xuống. Số cổ phiếu lẻ (phần thập phân, nếu có) sẽ hủy bỏ, không phát hành. Trên cơ sở đó, Công ty đã ghi nhận tăng vốn góp của chủ sở hữu và giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 4.484.570.000 VND. Ngày 09/01/2019, Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp về việc tăng vốn điều lệ lên 38.984.570.000 VND.

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Số đầu năm	5.555.623.869	4.763.556.218
Tăng trong năm	6.406.600.339	5.555.623.869
Lợi nhuận trong năm	6.406.600.339	5.555.623.869
Giảm trong năm	5.555.193.869	4.763.556.218
Phân phối lợi nhuận năm trước	5.555.193.869	4.763.556.218
Chia cổ tức bằng tiền	-	2.300.000.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	4.484.570.000	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	749.439.708	1.429.066.865
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	321.184.161	1.034.489.353
Số cuối năm	6.407.030.339	5.555.623.869

c. Cổ phiếu	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.898.457	3.450.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.898.457	3.450.000
Cổ phiếu phổ thông	3.898.457	3.450.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.898.457	3.450.000
Cổ phiếu phổ thông	3.898.457	3.450.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

<u>Ngoại tệ các loại</u>	31/12/2018	01/01/2018
Đô la Mỹ (USD)	368,91	397,70

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

22. DOANH THU

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.291.477.323.817	1.055.964.306.624
Doanh thu bán xăng dầu chính	1.100.770.333.845	886.669.970.117
Doanh thu bán dầu mỡ nhờn	6.573.006.204	7.269.174.329
Doanh thu bán gas và phụ kiện	16.782.214.000	14.042.816.154
Doanh thu bán vật tư, cột bơm	88.318.182	764.730.273
Doanh thu dịch vụ vận tải đường bộ	103.636.811.015	86.091.695.528
Doanh thu dịch vụ cơ khí, sửa chữa	1.354.082.146	3.574.383.931
Doanh thu Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe	23.354.841.274	21.290.193.999
Doanh thu nội bộ	38.917.717.151	36.261.342.293
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Loại trừ doanh thu nội bộ	38.917.717.151	36.261.342.293
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.252.559.606.666	1.019.702.964.331
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với các bên liên quan	100.738.072.175	84.290.848.353
<i>Công ty Xăng dầu Thanh Hóa</i>	<i>15.221.048.466</i>	<i>1.488.002.312</i>
<i>Công ty Xăng dầu Nghệ An</i>	<i>29.574.768.317</i>	<i>34.399.682.962</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh</i>	<i>15.416.961.493</i>	<i>14.444.866.455</i>
<i>Công ty Xăng dầu Quảng Bình</i>	<i>2.520.986.667</i>	<i>394.597.442</i>
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào</i>	<i>27.110.214.784</i>	<i>28.936.466.640</i>
<i>Cty CP Nhiên liệu bay Petrolimex</i>	<i>10.837.461.275</i>	<i>4.574.043.340</i>
<i>Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex</i>	<i>56.631.173</i>	<i>53.189.202</i>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn của xăng dầu chính đã bán	1.030.605.896.717	820.210.073.409
Giá vốn của dầu mỡ nhờn đã bán	5.464.581.776	6.182.162.590
Giá vốn của gas và phụ kiện đã bán	13.991.504.357	11.156.504.986
Giá vốn của vật tư, cột bơm đã bán	87.725.359	704.985.814
Giá vốn của dịch vụ vận tải đường bộ đã cung cấp	86.717.885.712	68.522.582.092
Giá vốn của dịch vụ cơ khí, sửa chữa đã cung cấp	1.293.095.234	3.527.275.457
Giá vốn của Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe	16.680.708.523	14.863.833.185
Giá vốn nội bộ	38.917.717.151	36.261.342.293
Loại trừ giá vốn nội bộ	(38.917.717.151)	(36.261.342.293)
Cộng	1.154.841.397.678	925.167.417.533

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi	14.239.242	15.815.041
Lãi chênh lệch tỷ giá	153.117.922	38.424.169
Lãi bán hàng trả chậm	124.533.826	95.711.748
Cộng	291.890.990	149.950.958

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	11.420.128.646	9.974.490.691
Lỗ chênh lệch tỷ giá	62.321.186	97.240.516
Cộng	11.482.449.832	10.071.731.207

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
26.1 Chi phí bán hàng	52.837.587.809	52.214.089.972
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	19.453.383.855	15.409.246.895
<i>Chi phí nhân viên</i>	19.453.383.855	15.409.246.895
Các khoản chi phí bán hàng khác	33.384.203.954	36.804.843.077
26.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25.468.278.929	25.216.690.869
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	14.064.829.700	12.895.460.570
<i>Chi phí nhân viên</i>	14.064.829.700	12.895.460.570
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	11.403.449.229	12.321.230.299

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	568.181.818	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	(385.368.740)	-
Các khoản khác	166.073.874	112.868.776
Cộng	348.886.952	112.868.776

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	(1.112.085.703)
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	-	1.258.916.929
Các khoản bị phạt	246.974.046	36.567.351
Các khoản khác	22.000	2.232
Cộng	246.996.046	183.400.809

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.143.424.601	15.854.301.650
Chi phí nhân công	53.380.320.668	51.805.153.017
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.112.973.576	21.585.438.452
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.551.206.040	3.634.229.879
Chi phí bằng tiền khác	68.465.426.810	57.521.970.514
Cộng	165.653.351.695	150.401.093.512

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	8.323.674.314	7.112.453.675
Hoạt động đào tạo	1.083.055.199	1.265.442.958
Các hoạt động khác	7.240.619.115	5.847.010.717
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	1.410.943.633	1.316.263.910
Thu nhập của HĐQT không tham gia điều hành trực tiếp	128.672.000	168.832.000
Chi phí không được trừ của hoạt động kinh doanh khác	1.282.271.633	1.147.431.910
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	11.847.076
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại năm trước chuyển sang	-	11.847.076
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	9.734.617.947	8.416.870.509
Hoạt động đào tạo (4a)	1.083.055.199	1.265.442.958
Các hoạt động khác (4b)	8.651.562.748	7.151.427.551
Thuế suất thuế TNDN ưu đãi (5a)	10%	10%
Thuế suất thuế TNDN hiện hành (5b)	20%	20%
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (7)	78.455.906	-
Chi phí thuế TNDN (6)=(4a)*(5a)+(4b)*(5b)+(7)	1.917.073.975	1.556.829.806

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	<u>Năm 2018</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2017</u> <u>VND</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	6.406.600.339	5.555.623.869
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-	321.184.161
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)+(2a)-(2b)	6.406.600.339	5.234.439.708
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	3.580.237	3.267.260
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	1.789	1.602

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2017 là điều chỉnh do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 108/PTSNT-NQ-ĐHCD ngày 11/4/2018.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản trả trước một lần tiền thuê đất không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình, số tiền 979.872.727 VND.

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay và Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản phân loại vay và nợ dài hạn sang vay và nợ ngắn hạn, số tiền 17.276.228.000 VND.

33. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2018 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

	Giá trị ghi số 31/12/2018 VND	Giá trị ghi số 01/01/2018 VND
Tài sản tài chính		
Tiền	5.021.110.311	1.356.813.014
Phải thu của khách hàng	38.198.295.227	34.494.903.987
Phải thu khác	1.827.311.177	1.176.436.144
Cộng	45.046.716.715	37.028.153.145
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	22.454.618.486	10.903.800.204
Chi phí phải trả	188.218.549	210.199.923
Phải trả khác	323.302.166	581.298.946
Vay và nợ thuê tài chính	156.336.015.250	115.391.589.068
Cộng	179.302.154.451	127.086.888.141

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì một số giao dịch bán hàng lớn bằng USD.

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính	16.913.640.141	15.222.624.954
Tiền	8.542.111	9.013.871
Phải thu của khách hàng	16.905.098.030	15.213.611.083
Nợ tài chính	-	-
(Nợ)/Tài sản tài chính thuần	16.913.640.141	15.222.624.954
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	16.913.640.141	15.222.624.954

Rủi ro lãi suất

Lãi suất của các khoản vay thay đổi theo biến động lãi suất của ngân hàng tại từng thời kỳ. Do vậy, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán tổng hợp. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn trên 06 tháng đến dưới 01 năm	-	433.844.597
Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	759.683.939	582.957.802
Quá hạn từ 03 năm trở lên	906.120.018	912.831.678
Cộng	1.665.803.957	1.929.634.077

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

• **Rủi ro thanh khoản**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán tổng hợp đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 31/12/2018		
Phải trả người bán	22.454.618.486	-
Chi phí phải trả	188.218.549	-
Phải trả khác	323.302.166	
Vay và nợ thuê tài chính	129.517.728.000	26.818.287.250
Cộng	152.483.867.201	26.818.287.250
Tại 01/01/2018		
Phải trả người bán	10.903.800.204	-
Chi phí phải trả	210.199.923	-
Phải trả khác	581.298.946	
Vay và nợ thuê tài chính	85.325.830.068	30.065.759.000
Cộng	97.021.129.141	30.065.759.000

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

35. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	1.083.871.267.708	863.239.588.923
Công ty Xăng dầu Nghệ An	-	367.941.059.202
Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	-	243.905.392.530
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	1.058.599.155.837	227.012.174.825
Công ty Xăng dầu Khu vực III	2.495.495.085	838.629.598
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng - CN Hà Tĩnh	13.779.449.882	11.768.960.496
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - Công ty Cổ phần	6.019.266.904	5.357.893.782
Xí nghiệp Xăng dầu K131 - Công ty Xăng dầu B12	-	650.554.120
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	-	573.282.253
Công ty CP Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội	-	420.523.575
Công ty CP Thiết bị xăng dầu Petrolimex	2.977.900.000	143.886.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Giao dịch với bên liên quan	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	-	53.189.202
Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	-	4.574.043.340
Cổ tức đã trả (*)	2.491.600.000	1.301.525.000
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	2.287.350.000	-
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	-	1.173.000.000
Ông Hoàng Công Thành	118.970.000	98.965.000
Ông Mạnh Xuân Hùng	40.640.000	10.200.000
Ông Trương Hồng Toàn	44.640.000	19.360.000

(*) Năm 2017 được thanh toán bằng tiền, năm 2018 được thanh toán bằng cổ phiếu.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị	539.659.546	524.326.939
Thu nhập của Ban Giám đốc	1.321.301.000	1.072.623.259
Số dư với bên liên quan	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trả trước cho người bán		
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	-	3.599.230
Phải thu khác (ký cược, ký quỹ vô bình gas)		
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng - CN Hà Tĩnh	1.375.061.177	1.176.436.144

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận vận tải, bộ phận kinh doanh xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác và bộ phận hoạt động của Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe PTS.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận vận tải: dịch vụ vận tải xăng dầu đường bộ.
- Bộ phận hoạt động kinh doanh xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác: phân phối các sản phẩm liên quan đến xăng dầu và dịch vụ cơ khí, sửa chữa.
- Bộ phận hoạt động của Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe PTS: đào tạo nghề, đào tạo lái xe mô tô, ô tô các hạng; sát hạch lái xe mô tô, ô tô các hạng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Năm 2018

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

	Vận tải	Xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác	Trung tâm đào tạo	Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	90.281.832.040	113.882.352.329	28.446.934.628	232.611.118.997
Tài sản không phân bổ				14.514.141.531
Cộng				247.125.260.528
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	65.768.917.812	96.906.982.136	24.937.041.569	187.612.941.517
Nợ phải trả không phân bổ				4.089.464.767
Cộng				191.702.406.284

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Vận tải	Xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác	Trung tâm đào tạo	Cộng
Doanh thu thuần	103.636.811.015	1.125.567.954.377	23.354.841.274	1.252.559.606.666
Giá vốn hàng bán	86.717.885.712	1.051.442.803.443	16.680.708.523	1.154.841.397.678
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	10.580.152.552	63.608.135.875	4.117.578.311	78.305.866.738
Doanh thu hoạt động tài chính	153.117.922	137.944.521	828.547	291.890.990
Chi phí tài chính	3.889.762.741	6.379.855.838	1.212.831.253	11.482.449.832
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.602.127.932	4.275.103.742	1.344.551.734	8.221.783.408
Lãi (lỗ) khác	-	106.663.014	(4.772.108)	101.890.906
Lợi nhuận trước thuế	2.602.127.932	4.381.766.756	1.339.779.626	8.323.674.314
Chi phí thuế TNDN				1.917.073.975
Lợi nhuận sau thuế				6.406.600.339

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Năm 2017

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

	Vận tải	Xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác	Trung tâm đào tạo	Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	66.032.155.421	75.047.214.083	28.980.048.237	170.059.417.741
Tài sản không phân bổ				18.519.749.695
Cộng				188.579.167.436
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	47.734.476.312	57.835.605.039	23.493.395.840	129.063.477.191
Nợ phải trả không phân bổ				10.178.252.179
Cộng				139.241.729.370

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2017

Đơn vị tính: VND

	Vận tải	Xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác	Trung tâm đào tạo	Cộng
Doanh thu thuần	86.091.695.528	912.321.074.804	21.290.193.999	1.019.702.964.331
Giá vốn hàng bán	68.522.582.092	841.781.002.256	14.863.833.185	925.167.417.533
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	11.365.107.479	62.345.126.246	3.720.547.116	77.430.780.841
Doanh thu hoạt động tài chính	-	148.812.323	1.138.635	149.950.958
Chi phí tài chính	4.132.021.812	4.742.492.473	1.197.216.922	10.071.731.207
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.071.984.145	3.601.266.152	1.509.735.411	7.182.985.708
Lãi (lỗ) khác	(70.532.033)	-	-	(70.532.033)
Lợi nhuận trước thuế	2.001.452.112	3.601.266.152	1.509.735.411	7.112.453.675
Chi phí thuế TNDN				1.556.829.806
Lợi nhuận sau thuế				5.555.623.869

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính tổng hợp năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu



Trần Thị Hồi

Kê toán trưởng



Đào Ngọc Tiến

Nghệ An, ngày 25 tháng 02 năm 2019

Giám đốc



Hoàng Công Thành